CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Báo cáo tài chính Riêng
Quý I năm 2023



ĐẶNG NHỊ NƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý I của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002. thay đổi lần thứ 22 ngày 30/06/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	1.311.056.500.000 VND.
Mã chứng khoán:	AMV.
Số lượng cổ phiếu:	131.105.650 cổ phiếu.
Mệnh giá:	10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	
Ông Nakatani Yoshitaka	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Nhị Nương	Thành viên
Ông Lê Khánh Nguyên	Thành viên
Ban Giám đốc	
Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính rêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh quý I.2023 và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 3800237998 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Nhị Nương
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh. Ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã	TM	31/03/2023	01/01/2023
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**311.635.504.152**	**307.093.810.192**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**15.134.274.588**	**34.705.706.149**
1. Tiền	111		15.134.274.588	3.705.706.149
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**150.590.855.652**	**126.364.717.291**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	47.832.397.060	87.170.470.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	95.820.213.652	36.944.879.768
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.055.070.341	2.366.192.090
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.3	(116.825.401)	(116.825.401)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**145.910.373.912**	**146.017.502.913**
1. Hàng tồn kho	141		145.910.373.912	146.017.502.913
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**5.883.839**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	-	4.862.677
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	1.021.162
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.338.519.588.462**	**1.342.760.418.258**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II/ Tài sản cố định	**220**		**64.008.055.191**	**66.846.908.919**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	36.167.631.336	37.868.801.499
- Nguyên giá	222		56.882.248.369	56.882.248.369
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(20.714.617.033)	(19.013.446.870)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	27.840.423.855	28.978.107.420
- Nguyên giá	228		50.061.257.745	50.061.257.745
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(22.220.833.890)	(21.083.150.325)
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**26.498.372.787**	**26.498.372.787**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.498.372.787	26.498.372.787
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.247.989.791.085**	**1.249.190.104.937**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	1.259.540.000.000	1.259.540.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.550.208.915)	(10.349.895.063)
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.369.399**	**225.031.615**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	23.369.399	225.031.615
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.650.155.092.614**	**1.649.854.228.450**

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2023	01/01/2023
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**123.489.983.411**	**123.687.366.165**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**123.489.983.411**	**123.687.366.165**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	3.296.686.144	4.591.400.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	21.000.000	21.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.527.516.255	1.358.997.033
4. Phải trả người lao động	314		106.884.217	306.437.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.246.310.235	5.061.224.741
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	75.963.318.640	75.990.136.333
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	36.328.267.920	36.358.169.505
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.526.665.109.203**	**1.526.166.862.285**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.14**	**1.526.665.109.203**	**1.526.166.862.285**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(395.300.000)	(395.300.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.003.909.203	215.505.662.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		215.505.662.285	184.123.647.209
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		498.246.918	31.382.015.076
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.650.155.092.614**	**1.649.854.228.450**

M.S.D.N: 3800237998 - C CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Nhị Nương	**Lê Thị Việt Hà**	**Nguyễn Minh Hoa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh ngày 28/04/2023

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**4.538.064.960**	**42.485.853.167**	**4.538.064.960**	**42.485.853.167**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**4.538.064.960**	**42.485.853.167**	**4.538.064.960**	**42.485.853.167**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	**4.590.327.563**	**34.464.554.646**	4.590.327.563	34.464.554.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(52.262.603)**	**8.021.298.521**	**(52.262.603)**	**8.021.298.521**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	**4.113.044.336**	**419.155**	4.113.044.336	419.155
7. Chi phí tài chính	22	6.4	**2.385.399.346**	**(1.992.887.364)**	2.385.399.346	(1.992.887.364)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		**2.385.399.346**	**1.408.117.430**	*2.385.399.346*	*1.408.117.430*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	**187.438.231**	**76.249.791**	187.438.231	76.249.791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	**851.811.125**	**885.292.082**	851.811.125	885.292.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**636.133.031**	**9.053.063.167**	**636.133.031**	**9.053.063.167**
11. Thu nhập khác	31		-	**546.987.779**	-	546.987.779
12. Chi phí khác	32	6.7	**115.116.538**	**118.043.557**	115.116.538	118.043.557
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(115.116.538)**	**428.944.222**	**(115.116.538)**	**428.944.222**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**521.016.493**	**9.482.007.389**	**521.016.493**	**9.482.007.389**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**22.769.575**	**568.920.442**	22.769.575	568.920.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**498.246.918**	**8.913.086.947**	**498.246.918**	**8.913.086.947**

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

Đặng Nhị Nương	**Lê Thị Việt Hà**	**Nguyễn Minh Hoa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh ngày 28/04/2023

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2023

	Chỉ tiêu	MS	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***521.016.493***	***9.482.007.389***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.838.853.728	9.363.590.186
-	Các khoản dự phòng	03	1.200.313.852	(3.401.004.794)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.624.567.654)
-	Chi phí lãi vay	06	2.385.399.346	1.408.117.430
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***6.945.583.419***	***8.228.142.557***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.538.223.555)	(34.156.015.812)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	107.129.001	25.909.155.742
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.375.588.070)	81.060.093.636
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	206.524.893	57.851.150
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(545.758.607)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(19.654.574.312)**	**80.553.468.666**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(341.053.737)
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.600.000.000)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.044.336	419.155
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**113.044.336**	**(1.940.634.582)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.901.585)	(3.194.422.532)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.924.090.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(29.901.585)**	**(79.118.512.532)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(19.571.431.561)**	**(505.678.448)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**34.705.706.149**	**2.691.465.681**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**15.134.274.588**	**2.185.787.233**

M.S.D.N: 3800237998 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ - QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Nhị Nương	**Lê Thị Việt Hà**	**Nguyễn Minh Hoa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh ngày 28/04/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002. thay đổi lần thứ 22 ngày 30/06/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ: 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán: AMV.

Số lượng cổ phiếu: 131.105.650 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ

* Địa chỉ: Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 83,33%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 83,33%

Công ty CP phòng khám Bãi cháy Kyoto

* Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phát triển công nghệ Hạ Long Kyoto

* Địa chỉ: Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 99%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 99%

Công ty CP nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu

* Địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phát triển công nghệ Vũng Áng Kyoto

* Địa chỉ: Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP sản xuất phần mềm quốc gia Việt Nam

* Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phòng khám medicare Cần Thơ

* Địa chỉ: Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phòng khám medicare Hậu Giang

* Địa chỉ: Số 16, Lầu 1, đường số 14, 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phòng khám medicare Ngã Bảy

* Địa chỉ: Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phòng khám medicare Sóc Trăng

* Địa chỉ: Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP Leopard Solutions

* Địa chỉ: Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 75%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 75%

Công ty CP phòng khám Việt Trì

* Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phòng khám Hà đông

* Địa chỉ: Tầng 3, Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP Phòng Khám Kỹ thuật cao Gia Lâm

* Địa chỉ: T78-G2 Khu đất đấu giá 31 ha, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto

* Địa chỉ: Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 99%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 99%

Công ty CP Phòng khám Hòa Bình

* Địa chỉ: Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phòng khám medicare Tô Hiến Thành

* Địa chỉ: Lầu 1, Số 9 Tô Hiến Thành, Phường 4, Thành Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP phòng khám KTC Techcare Bạc Liêu

* Địa chỉ: 362 Đường Trần Phú, phường 7, Thành Phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2023: 98%

Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp (con của Công ty CP Nghiên cứu Áp Dụng Công Nghệ Mới Sông Hậu)

* Địa chỉ: 402 Tân Thới Hiệp 07, Khu Phố 7, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh
* Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP SX kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại ngày 31/03/2023: 96,040%
* Quyền biểu quyết của Công ty CP SX kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại ngày 31/03/2023: 96,040%

Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè (con của Công ty CP Nghiên cứu Áp Dụng Công Nghệ Mới Sông Hậu)

* Địa chỉ: 568 Lê Văn Lương, Ấp 3, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP SX kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại ngày 31/03/2023: 96,040%

* Quyền biểu quyết của Công ty CP SX kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại ngày 31/03/2023: 96,040%

Công ty CP phát triển Công nghệ Móng Cái Kyoto (con của Công ty CP phát triển công nghệ Hạ Long Kyoto

* Địa chỉ: Khu 7, phường Hải Yên, Tp Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP SX kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại ngày 31/03/2023: 98,01%

* Quyền biểu quyết của Công ty CP SX kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại ngày 31/03/2023: 98,01%

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng. giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng. giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi. bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý. sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế

toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép. các khoản chi phí sản xuất. kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian. có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ. công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Tiền mặt	6.768.316.611	3.680.190.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.365.957.977	25.515.893
Các khoản tương đương tiền	-	31.000.000.000
Cộng	**15.134.274.588**	**34.705.706.149**

5.2 Đầu tư tài chính

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc *VND*	DP	Giá hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	DP	Giá hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty con	***1.259.540.000.000***	***(11.450.886.639)***	***1.259.540.000.000***	***1.259.540.000.000***	***(10.250.582.740)***	***1.259.540.000.000***
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	(8.411.559.813)	250.000.000.000	250.000.000.000	(7.211.559.813)	250.000.000.000
CP Công nghệ Hạ Long Kyoto	49.500.000.000	(679.658.859)	49.500.000.000	49.500.000.000	(679.590.900)	49.500.000.000
CP Công ty CP phòng khám Bãi cháy Kyoto	49.000.000.000		49.000.000.000	49.000.000.000		49.000.000.000
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	49.000.000.000		49.000.000.000	49.000.000.000		49.000.000.000
Công ty CP Phát triển Công nghệ Vũng Áng Kyoto	49.000.000.000		49.000.000.000	49.000.000.000		49.000.000.000
Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	29.400.000.000		29.400.000.000	29.400.000.000		29.400.000.000
Công ty CP PTCN Lạng Sơn KYOTO	49.500.000.000	(182.626.085)	49.500.000.000	49.500.000.000	(182.607.825)	49.500.000.000
Công ty CP Phòng khám Hà Đông	77.420.000.000	(462.138.447)	77.420.000.000	77.420.000.000	(462.092.238)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng Khám Hòa Bình	122.500.000.000	(409.334.850)	122.500.000.000	122.500.000.000	(409.293.921)	122.500.000.000
Công ty CP Phòng Khám Việt Trì	106.820.000.000	(198.131.646)	106.820.000.000	106.820.000.000	(198.111.835)	106.820.000.000
Công ty CP Phòng Khám KTC Gia Lâm	77.420.000.000	(410.858.919)	77.420.000.000	77.420.000.000	(410.817.838)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Cần Thơ	77.420.000.000	(444.246.578)	77.420.000.000	77.420.000.000	(444.202.158)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Hậu Giang	77.420.000.000	(23.214.490)	77.420.000.000	77.420.000.000	(23.212.169)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Sóc Trăng	77.420.000.000	(208.339.442)	77.420.000.000	77.420.000.000	(208.318.610)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Ngã Bảy	77.420.000.000		77.420.000.000	77.420.000.000		77.420.000.000
Công ty CP LEOPARD SOLUTIONS	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Tô Hiến Thành	4.900.000.000	(20.777.510)	4.900.000.000	4.900.000.000	(20.775.433)	4.900.000.000
Công ty CP PK KTC TECHCARE Bạc Liêu	29.400.000.000	(99.322.276)	29.400.000.000	29.400.000.000	(99.312.323)	29.400.000.000
Cộng	**1.259.540.000.000**	**(11.550.208.915)**	**1.259.540.000.000**	**1.259.540.000.000**	**(10.349.895.063)**	**1.259.540.000.000**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm môi trường Cần Thơ	7.170.000.000	-	20.001.952.500	-
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	1.579.225.422	-	8.060.747.422	-
Công ty CP Đầu tư BV Việt Mỹ	34.310.000.000		43.962.841.000	-
Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ	3.356.051.546	-	4.726.655.640	-
Công ty CP SX thiết bị công nghệ cao Móng Cái Osaka			2.788.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG			4.465.887.192	-
Các đối tượng khác	1.417.120.092	(116.825.401)	3.164.387.080	(116.825.401)
Cộng	**47.832.397.060**	**(116.825.401)**	**87.170.470.834**	**(116.825.401)**

5.3.1 Phải thu các bên liên quan

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
		-		-
Công ty CP Đầu tư BV Việt Mỹ	34.310.000.000	-	43.962.841.000	-
Cộng	**34.310.000.000**	**-**	**43.962.841.000**	**-**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao	35.880.000.000	-	35.880.000.000	-
Công ty CP Phòng khám Việt Trì	50.000.000.000			
Trả trước cho người bán khác	9.940.213.652	-	1.064.879.768	-
Cộng	**95.820.213.652**	**-**	**36.944.879.768**	**-**

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***4.000.000.000***	-	-	-
Phải thu về cổ tức Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	4.000.000.000	-		-
Các bên khác	***3.055.070.341***	-	***2.366.192.090***	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.524.736.873	-	1.512.684.993	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.530.333.468	-	807.644.083	-
Đối tượng khác		-	45.863.014	-
Cộng	**7.055.070.341**	-	**2.366.192.090**	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Hàng hoá	145.910.373.912	-	146.017.502.913	-
Cộng	**145.910.373.912**	-	**146.017.502.913**	-

5.7 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/03/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Chi phí khác		4.862.677
Cộng	-	**4.862.677**

b) Dài hạn

	31/03/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Công cụ dụng cụ phân bổ	23.369.399	225.031.615
Chi phí khác		
Cộng	**23.369.399**	**225.031.615**

5.8 Tăng. giảm tài sản cố định

5.8.1 Tăng. giảm TSCĐ hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	**56.882.248.369**	**56.882.248.369**
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư tại 31/03/2023	**56.882.248.369**	**56.882.248.369**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2023	**19.013.446.870**	**19.013.446.870**
Khấu hao trong năm	1.701.170.163	1.701.170.163
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư tại 31/03/2023	**20.714.617.033**	**20.714.617.033**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2023	**37.868.801.499**	**37.868.801.499**
Số dư tại 31/03/2023	**36.167.631.336**	**36.167.631.336**

5.8.2 Tăng. giảm TSCĐ vô hình

	Bản quyền. bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	**9.107.830.000**	**40.953.427.745**		**50.061.257.745**
Tăng trong năm	-		-	-
Số dư tại 31/03/2023	**9.107.830.000**	**40.953.427.745**	**-**	**50.061.257.745**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	**8.652.438.491**	**12.430.711.834**		**21.083.150.325**
Khấu hao trong năm	113.847.876	1.023.835.689		1.137.683.565
Số dư tại 31/03/2023	**8.766.286.367**	**13.454.547.523**	**-**	**22.220.833.890**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	**455.391.509**	**28.522.715.911**	**-**	**28.978.107.420**
Số dư tại 31/03/2023	**341.543.633**	**27.498.880.222**	**-**	**27.840.423.855**

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Phương Đông	232.965.920	232.965.920	1.750.607.000	1.750.607.000
Chi nhánh công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh	648.014.490	648.014.490	648.014.490	648.014.490
FUJIREBIO INC.	811.380.379	811.380.379	811.380.379	811.380.379
KYOTO F&B CO.,LTD	631.389.258	631.389.258		-
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko	426.568.654	426.568.654	350.292.454	350.292.454
Các đối tượng khác	546.367.443	546.367.443	1.031.106.422	1.031.106.422
Cộng	**3.296.686.144**	**3.296.686.144**	**4.591.400.745**	**4.591.400.745**

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Y Tế Hoàng Long	21.000.000	21000000	21.000.000	21.000.000
Cộng	**21.000.000**	**21.000.000**	**21.000.000**	**21.000.000**

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả về cổ tức	75.931.270.000	75.931.270.000	75.931.270.000	75.931.270.000
Phải trả khác	32.048.640	32.048.640	58.866.333	58.866.333
Cộng	**75.963.318.640**	**75.963.318.640**	**75.990.136.333**	**75.990.136.333**

5.12 Thuế và các khoản phải thu. phải nộp Nhà nước

	Số phải thu 31/03/2022 *VND*	Số phải nộp 31/03/2022 *VND*	Số đã thực nộp trong kỳ *VND*	Số phải nộp trong kỳ *VND*	Số phải thu đầu năm *VND*	Số phải nộp đầu năm *VND*
Thuế giá trị gia tăng	-	156.689.801	59.983.893	200.026.234	1.021.162	17.668.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.358.405.837		22.769.575	-	1.335.636.262
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.420.617	5.692.149	12.420.617	-	5.692.149
Thuế moôn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	**-**	**1.527.516.255**	**71.676.042**	**241.216.426**	**1.021.162**	**1.358.997.033**

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

5.13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nợ dài hạn đến hạn trả	***36.328.267.920***	***36.328.267.920***	**-**	***29.901.585***	***36.358.169.505***	***36.358.169.505***
Ngân hàng TMCP An Bình	*205.102.628*	*205.102.628*		*29.901.585*	*235.004.213*	*235.004.213*
Ngân hàng TMCP Bản Việt	*36.123.165.292*	*36.123.165.292*			*36.123.165.292*	*36.123.165.292*
Cộng	**36.328.267.920**	**36.328.267.920**	**-**	**29.901.585**	**36.358.169.505**	**36.358.169.505**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2023

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu *VND*	Thặng dư vốn cổ phần *VND*	LNST chưa phân phối *VND*	Tổng cộng *VND*
Số dư tại 01/01/2022	**911.088.610.000**	**(175.000.000)**	**184.123.647.209**	**1.095.037.257.209**
Lãi trong năm trước	399.967.890.000	(220.300.000)	31.382.015.076	431.129.605.076
Phân phối lợi nhuận năm trước	-			-
Số dư tại 31/12/2022	**1.311.056.500.000**	**(395.300.000)**	**215.505.662.285**	**1.526.166.862.285**
Số dư tại 01/01/2023	**1.311.056.500.000**	**(395.300.000)**	**215.505.662.285**	**1.526.166.862.285**
Tăng vốn trong kỳ			-	-
Lãi trong kỳ	-	-	498.246.918	498.246.918
Số dư tại 31/03/2023	**1.311.056.500.000**	**(395.300.000)**	**216.003.909.203**	**1.526.665.109.203**

5.15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023			01/01/2023		
	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	1.311.056.500.000	100,00%	131.105.650	1.311.056.500.000	100,00%
Cổ phiếu ưu đãi		-	0,00%		-	0,00%
Cộng	**131.105.650**	**1.311.056.500.000**	**100,00%**	**131.105.650**	**1.311.056.500.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/03/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
Vốn góp cuối năm	1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
Cổ tức đã chia	**75.924.090.000**	-

	31/03/2023 *Cổ phiếu*	01/01/2023 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**131.105.650**	**131.105.650**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**131.105.650**	**131.105.650**
Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	131.105.650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**131.105.650**	**131.105.650**
Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	131.105.650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.538.064.960	42.485.853.167
Cộng	**4.538.064.960**	**42.485.853.167**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	4.590.327.563	34.464.554.646
Cộng	**4.590.327.563**	**34.464.554.646**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	113.044.336	419.155
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.000.000.000	
Cộng	**4.113.044.336**	**419.155**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Lãi tiền vay	1.185.085.494	1.408.117.430
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.200.313.852	(3.401.004.794)
Cộng	**2.385.399.346**	**(1.992.887.364)**

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Chi phí vật liệu, bao bì	76.249.796	76.249.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.188.435	
Cộng	**187.438.231**	**76.249.791**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	570.430.918	534.082.700
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.000.000	5.000.000
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.380.207	346.209.382
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
Cộng	**851.811.125**	**885.292.082**

6.7 Chi phí khác

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá		
Chi phí khác	115.116.538	118.043.557
Cộng	**115.116.538**	**118.043.557**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch. số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP phòng khám Bãi cháy Kyoto	Công ty con
Công ty CP Phát triển Công nghệ Vũng Áng Kyoto	Công ty con
Công ty CP Phòng Khám Việt Trì	Công ty con

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		
Đặng Nhị Nương - Giám đốc	60.500.000	60.500.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Thanh toán tiền mua hàng cho Công ty CP phòng khám Bãi cháy Kyoto	4.100.000.000	
Thanh toán tiền mua hàng cho Công ty CP Phát triển Công nghệ Vũng Áng Kyoto	5.000.000.000	
Thanh toán tiền mua hàng cho Công ty CP Phòng Khám Việt Trì	50.000.000.000	
Cộng	**59.100.000.000**	

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Công ty.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

Đặng Nhị Nương	**Lê Thị Việt Hà**	**Nguyễn Minh Hoa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh ngày 28/04/2023